

Bồ Đề, ngày 03 tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO

V/v niêm yết công khai lương tháng 11/2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường MN Bắc Biên ra thông báo thực hiện công thực hiện

1. Bộ phận thực hiện niêm yết công khai:

- | | |
|---------------------------|--|
| 1. Bà Nguyễn Thị Quyên | Chức vụ: Hiệu trưởng |
| 2. Bà Phạm Thị Duyên | Chức vụ: Chủ tịch CĐ - PHT |
| 3. Bà Trần Minh Phương | Chức vụ: Phó HT |
| 4. Bà Trần Khánh Chi | Chức vụ: Kế toán – Tổ trưởng văn phòng |
| 5. Bà Vũ Thị Hồng Ngọc | Chức vụ: Văn thư – Thư ký |
| 6. Bà Ngô Thị Phương Châm | Chức vụ: Trưởng ban TTND |
| 7. Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Chức vụ: Bí thư chi đoàn |

2. Nội dung công khai: Công khai bảng tiền lương, tiền công HĐ 111 tháng 11/2025, tiền công hợp đồng khác- nguồn thu đơn vị tháng 10/2025

3. Thời gian niêm yết: Từ ngày 3/11/2025 đến hết ngày 9/11/2025

4. Địa điểm niêm yết: Tại bảng tin công khai nhà trường

5. Thời gian nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai

6. Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trực tiếp cho bộ phận công khai

7. Thời gian trả lời ý kiến: Khi nhận được ý kiến có địa chỉ rõ ràng, Ban công khai sẽ thống nhất và giải đáp kịp thời./.

Nơi nhận

- Ban công khai;
- CBGVNV;
- Lưu : VP (02).

**HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Quyên

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 11 NĂM 2025 (850.000)

STT	Họ và tên	Lương hệ số			Phụ cấp TN		Phụ cấp chức vụ				Phụ cấp TNNG				Phụ cấp ngành		Tổng tiền lương và phụ cấp	Kí nhận		
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	% hưởng	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh			Hệ số	Thực lĩnh
1	Viên chức	84.74	72,029,000	7,529,130	64,499,870	0.85	722,500	1.20	1,020,000	102,850	917,150		10.19	8,665,325	902,226	7,763,099	29.14	24,772,825	98,675,444	
1	Nguyễn Thị Quyên	3.99	3,391,500	322,193	3,069,308			0.50	425,000	40,375	384,625	20%	0.898	763,300	72,514	690,787	1.572	1,335,775	5,480,494	
2	Trần Minh Phương	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345			0.35	297,500	31,238	266,263	16%	0.642	545,360	57,263	488,097	1.404	1,192,975	4,731,680	
3	Phạm Thị Duyên	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298			0.35	297,500	31,238	266,263	11%	0.405	344,080	36,128	307,952	1.288	1,094,800	4,202,312	
4	Trần Khánh Chi	2.67	2,269,500	238,298	2,031,203	0.20	170,000					0%	-	-	-	-	-	0	2,201,203	
5	Nguyễn Thị Năm	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345							17%	0.622	528,870	55,531	473,339	1.281	1,088,850	4,346,534	
6	Thạch Thị Lan	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345	0.20	170,000					17%	0.622	528,870	55,531	473,339	1.281	1,088,850	4,516,534	
7	Ngô Thị Phương Châm	3.65	3,102,500	325,763	2,776,738							17%	0.621	527,425	55,380	472,045	1.278	1,085,875	4,334,658	
8	Nguyễn Thu Hà	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345							17%	0.622	528,870	55,531	473,339	1.281	1,088,850	4,346,534	
9	Nguyễn Thị Huệ	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345							18%	0.659	559,980	58,798	501,182	1.281	1,088,850	4,374,377	
10	Lương Văn Anh	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345							16%	0.586	497,760	52,265	445,495	1.281	1,088,850	4,318,690	
11	Đinh Thị Thuý	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345	0.15	127,500					15%	0.549	466,650	48,998	417,652	1.281	1,088,850	4,418,347	
12	Nguyễn Thị Ngọc	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298							10%	0.333	283,050	29,720	253,330	1.166	990,675	3,777,302	
13	Nguyễn Thị Hồng	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298							13%	0.433	367,965	38,636	329,329	1.166	990,675	3,853,301	
14	Tạ Thị Thanh	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298	0.15	127,500					14%	0.466	396,270	41,608	354,662	1.166	990,675	4,006,134	
15	Nguyễn Thị Mão	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298		0					11%	0.366	311,355	32,692	278,663	1.166	990,675	3,802,635	
16	Nguyễn Thị Thu Hà	3.00	2,550,000	267,750	2,282,250	0.15	127,500					9%	0.270	229,500	24,098	205,403	1.050	892,500	3,507,653	
17	Nguyễn Thị Thu Trang	3.00	2,550,000	267,750	2,282,250							9%	0.270	229,500	24,098	205,403	1.050	892,500	3,380,153	
18	Đỗ Thị Hoa	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408							7%	0.169	143,395	15,056	128,339	0.844	716,975	2,678,721	
19	Trần Thị Thu Phương	2.67	2,269,500	238,298	2,031,203							7%	0.187	158,865	16,681	142,184	0.935	794,325	2,967,712	
20	Nguyễn Ngọc Anh	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408							7%	0.169	143,395	15,056	128,339	0.844	716,975	2,678,721	
21	Dương Thị Yến	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408							7%	0.169	143,395	15,056	128,339	0.844	716,975	2,678,721	
22	Nguyễn Thu Hoài	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408							7%	0.169	143,395	15,056	128,339	0.844	716,975	2,678,721	
23	Lê Thùy Dương	2.72	2,312,000	242,760	2,069,240							7%	0.190	161,840	16,993	144,847	0.952	809,200	3,023,287	
24	Đào Văn Anh	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408							7%	0.169	143,395	15,056	128,339	0.844	716,975	2,678,721	
25	Phạm Thị Phương	3.00	2,550,000	267,750	2,282,250							7%	0.210	178,500	18,743	159,758	1.050	892,500	3,334,508	
26	Đặng Thủy Quỳnh	3.00	2,550,000	267,750	2,282,250							7%	0.210	178,500	18,743	159,758	1.050	892,500	3,334,508	
27	Vũ Thị Văn	2.72	2,312,000	242,760	2,069,240							7%	0.190	161,840	16,993	144,847	0.952	809,200	3,023,287	
	Tổng cộng	84.74	72,029,000	7,529,130	64,499,870	0.85	722,500	1.2	1,020,000	102,850	917,150	-	10.2	8,665,325	902,226	7,763,099	29.14	24,772,825	98,675,444	

Người lập biểu

Trần Khánh Chi

Bồ Đề, ngày 11 tháng 11 năm 2025
MÃ HỌ TÊN
BẮC BIÊN
Nguyễn Thị Quyên

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 11 NĂM 2025 (1490)

STT	Họ và tên	Lương hệ số				Phụ cấp TN		Phụ cấp chức vụ				% hưởng	Phụ cấp TNNG				Phụ cấp ngành		Tổng tiền lương và phụ cấp	Kí nhận
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh		
1	Viên chức	84.74	126,262,600	13,198,122	113,064,478	0.85	1,266,500	1.20	1,788,000	180,290	1,607,710		10.19	15,189,805	1,581,549	13,608,256	29.14	43,425,305	172,972,249	
1	Nguyễn Thị Quyên	3.99	5,945,100	564,785	5,380,316			0.50	745,000	70,775	674,225	20%	0.898	1,338,020	127,112	1,210,908	1.572	2,341,535	9,606,984	
2	Trần Minh Phương	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793			0.35	521,500	54,758	466,743	16%	0.642	955,984	100,378	855,606	1.404	2,091,215	8,294,356	
3	Phạm Thị Duyên	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722			0.35	521,500	54,758	466,743	11%	0.405	603,152	63,331	539,821	1.288	1,919,120	7,366,405	
4	Trần Khánh Chi	2.67	3,978,300	417,722	3,560,579	0.20	298,000					0%	-	-	-	-	-	0	3,858,579	
5	Nguyễn Thị Năm	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793							17%	0.622	927,078	97,343	829,735	1.281	1,908,690	7,619,218	
6	Thạch Thị Lan	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793	0.20	298,000					17%	0.622	927,078	97,343	829,735	1.281	1,908,690	7,917,218	
7	Ngô Thị Phương Châm	3.65	5,438,500	571,043	4,867,458							17%	0.621	924,545	97,077	827,468	1.278	1,903,475	7,598,400	
8	Nguyễn Thu Hà	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793							17%	0.622	927,078	97,343	829,735	1.281	1,908,690	7,619,218	
9	Nguyễn Thị Huệ	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793							18%	0.659	981,612	103,069	878,543	1.281	1,908,690	7,668,026	
10	Lương Văn Anh	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793							16%	0.586	872,544	91,617	780,927	1.281	1,908,690	7,570,410	
11	Dinh Thị Thuý	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793	0.15	223,500					15%	0.549	818,010	85,891	732,119	1.281	1,908,690	7,745,102	
12	Nguyễn Thị Ngọc	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722							10%	0.333	496,170	52,098	444,072	1.166	1,736,595	6,621,389	
13	Nguyễn Thị Hồng	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722							13%	0.433	645,021	67,727	577,294	1.166	1,736,595	6,754,610	
14	Tạ Thị Thanh	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722	0.15	223,500					14%	0.466	694,638	72,937	621,701	1.166	1,736,595	7,022,518	
15	Nguyễn Thị Mão	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722							11%	0.366	545,787	57,308	488,479	1.166	1,736,595	6,665,796	
16	Nguyễn Thị Thu Hà	3.00	4,470,000	469,350	4,000,650	0.15	223,500					9%	0.270	402,300	42,242	360,059	1.050	1,564,500	6,148,709	
17	Nguyễn Thị Thu Trang	3.00	4,470,000	469,350	4,000,650							9%	0.270	402,300	42,242	360,059	1.050	1,564,500	5,925,209	
18	Đỗ Thị Hoa	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							7%	0.169	251,363	26,393	224,970	0.844	1,256,815	4,695,640	
19	Trần Thị Thu Phương	2.67	3,978,300	417,722	3,560,579							7%	0.187	278,481	29,241	249,240	0.935	1,392,405	5,202,224	
20	Nguyễn Ngọc Anh	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							7%	0.169	251,363	26,393	224,970	0.844	1,256,815	4,695,640	
21	Dương Thị Yến	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							7%	0.169	251,363	26,393	224,970	0.844	1,256,815	4,695,640	
22	Nguyễn Thu Hoài	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							7%	0.169	251,363	26,393	224,970	0.844	1,256,815	4,695,640	
23	Lê Thủy Dương	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256							7%	0.190	283,696	29,788	253,908	0.952	1,418,480	5,299,644	
24	Đào Văn Anh	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							7%	0.169	251,363	26,393	224,970	0.844	1,256,815	4,695,640	
25	Phạm Thị Phương	3.00	4,470,000	469,350	4,000,650							7%	0.210	312,900	32,855	280,046	1.050	1,564,500	5,845,196	
26	Đặng Thủy Quỳnh	3.00	4,470,000	469,350	4,000,650							7%	0.210	312,900	32,855	280,046	1.050	1,564,500	5,845,196	
27	Vũ Thị Vân	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256							7%	0.190	283,696	29,788	253,908	0.952	1,418,480	5,299,644	
	Tổng cộng	84.74	126,262,600	13,198,122	113,064,478	0.85	1,266,500	1.2	1,788,000	180,290	1,607,710	-	10.19	15,189,805	1,581,549	13,608,256	29.14	43,425,305	172,972,249	

Người lập biểu

Trần Khánh Chi

Đã kiểm tra, đúng tháng năm 2025
TRƯỞNG HIỆU TRƯỞNG
MẦM NON
BẮC BIÊN
Nguyễn Thị Quyên

UBND PHƯỜNG BÒ ĐỀ
TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG
Tháng 11 năm 2025

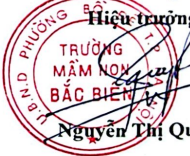
TT	Họ và tên				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN			
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền		
1	Nguyễn Thị Tâm	4,960,000	520,800	4,439,200													4,439,200	
2	Nguyễn Thị Thu	4,960,000	520,800	4,439,200													4,439,200	
3	Trần Thị Thương	4,960,000	520,800	4,439,200											0.15	351,000	4,790,200	
4	Lai Thị Hồng	4,960,000	520,800	4,439,200													4,439,200	
5	Nguyễn Thị Thêu	4,960,000	520,800	4,439,200													4,439,200	
6	Uông Huy Lâm	4,960,000	520,800	4,439,200													4,439,200	
	Tổng cộng	29,760,000	3,124,800	26,635,200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	351,000	26,986,200	

Người lập biểu



Trần Khánh Chi

Bò Đề, ngày ... tháng ... năm 2025

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Quyên

TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG
Tháng 10 năm 2025

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương										Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận	Ghi chú
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành				
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền			
	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG KHÁC	9,920,000	520,800	9,399,200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9,399,200		
1	Vũ Thị Hồng Ngọc	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200		
2	Ninh Cường	4,960,000	0	4,960,000											4,960,000		

Người lập biểu



Trần Khánh Chi

Bỏ Dề, ngày ... tháng ... năm 2025


Hiệu trưởng
MẦM NON
BẮC BIÊN

Nguyễn Thị Quyên

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP TỪ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ
THÁNG 10 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền			
1	2	3	4=101.521*3	5	6=475.000*5	7=4+6	8	9
1	Nguyễn Thị Quyên	20.0	2,030,427	0.5	237,500	2,267,927		
2	Trần Minh Phương	21.5	2,182,709	2.5	1,187,500	3,370,209		
3	Phạm Thị Duyên	20.0	2,030,427	2.0	950,000	2,980,427		
4	Trần Khánh Chi	19.5	1,979,668	0.0	0	1,979,668		
5	Nguyễn Thị Năm	19.5	1,979,666	2.0	950,000	2,929,666		
6	Thạch Thị Lan	20.0	2,030,427	2.0	950,000	2,980,427		
7	Ngô Phương Châm	20.0	2,030,427	0.0	0	2,030,427		
8	Nguyễn Thu Hà	20.0	2,030,427	0.0	0	2,030,427		
9	Nguyễn Thị Huệ	19.5	1,979,666	0.0	0	1,979,666		
10	Lương Văn Anh	20.5	2,081,187	0.0	0	2,081,187		
11	Đinh Thị Thủy	20.5	2,081,187	0.0	0	2,081,187		
12	Nguyễn Thị Ngọc	20.0	2,030,427	1.0	475,000	2,505,427		
13	Nguyễn Thị Hồng	19.5	1,979,666	0.0	0	1,979,666		
14	Tạ Thị Thanh	20.0	2,030,427	4.0	1,900,000	3,930,427		
15	Nguyễn Thị Mão	20.5	2,081,187	2.0	950,000	3,031,187		
16	Ng. Thị Thu Hà	20.0	2,030,427	3.0	1,425,000	3,455,427		
17	Ng. T. Thu Trang	21.0	2,131,948	2.0	950,000	3,081,948		
18	Đỗ Thị Hoa	20.0	2,030,427	2.0	950,000	2,980,427		
19	Trần T.Thu Phương	20.5	2,081,187	0.0	0	2,081,187		
20	Nguyễn Ngọc Anh	21.0	2,131,948	3.0	1,425,000	3,556,948		
21	Dương Thị Yến	20.0	2,030,427	4.0	1,900,000	3,930,427		
22	Nguyễn Thu Hoài	20.5	2,081,187	2.0	950,000	3,031,187		
23	Lê Thùy Dương	20.0	2,030,427	0.0	0	2,030,427		
24	Đào Văn Anh	20.0	2,030,427	0.0	0	2,030,427		
25	Phạm Thị Phương	20.0	2,030,427	2.5	1,187,500	3,217,927		
26	Đặng Thúy Quỳnh	20.0	2,030,427	3.0	1,425,000	3,455,427		
27	Vũ Thị Vân	20.5	2,081,187	2.0	950,000	3,031,187		
28	Nguyễn Thị Tâm	20.0	2,030,427	2.0	950,000	2,980,427		
29	Nguyễn Thị Thu	20.0	2,030,427	2.0	950,000	2,980,427		
30	Trần Thị Thương	21.0	2,131,948	2.0	950,000	3,081,948		
31	Lai Thị Hồng	19.0	1,928,905	2.0	950,000	2,878,905		
32	Ninh Cường	20.0	2,030,427	0.0	0	2,030,427		

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền			
1	2	3	4=101.521*3	5	6=475.000*5	7=4+6	8	9
33	Uông Huy Lâm	20.0	2,030,427	0.0	0	2,030,427		
34	Vũ Thị Hồng Ngọc	20.5	2,081,187	2.5	1,187,500	3,268,687		
35	Nguyễn Thị Thêu	20.5	2,081,187	3.0	1,425,000	3,506,187		
	Tổng số	705.5	71,623,300	53.0	25,175,000	96,798,300		

Bằng chữ: Chín mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn ba trăm đồng

Người lập



Trần Khánh Chi

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Quyên